**Đề luyện thi vào lớp 6 môn Tiếng Anh, mức trung bình khá - Đề 3**

**TEST 3**

**Time allowed: 45 min.**

**I. Hãy khoanh tròn A, B, C, hoặc D để tìm từ khác loại trong mỗi dòng sau đây.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. girl | B. dictionary | C. hospital | D. blouse |
| 2. A. post office | B. newspaper | C. dentist | D. pencil |
| 3. A.read | B. come | C. story | D. tell |
| 4. A. egg | B. magazine | C. vegetable | D. butter |
| 5. A. short | B. careful | C. friendly | D. write |

**II. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D cho mỗi chỗ trống đế hoàn chỉnh đoạn văn sau.**

My name is Joe. I go to school in (1) \_\_\_\_\_  morning. When I get home from school, I have lunch. After lunch, I usually have a nap. In the afternoon, I (2)\_\_\_ my lessons and do my homework. Sometimes I go out (3) \_\_\_\_\_play volleyball with my friends. Then I have dinner at about 6.30. In the (4) \_\_\_\_ , I watch TV and play Computer games. I never go to bed before 9.30. I always read (5) \_\_\_\_\_bed.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. a | B. an | C. the | D. this |
| 2. A. learn | B. work | C. study | D. make |
| 3. A. but | B. or | C. and | D. for |
| 4.A. day | B. morning | C. afternoon | D.evening |
| 5. A. at | B. from | C. in | D. to |

**III. Hãy điền từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành các hội thoại sau.**

1. *Lan*: It is hot in Ha Noi now. What is the \_\_\_ like in \_\_\_\_\_ ?

*Mai:* In Sydney? It \_\_\_\_\_\_\_\_ very cold.

2. *Nam:* What are you \_\_\_\_\_, Phuong?

*Phuong*: I’m doing my homework.

*Nam:* And\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is your brother Dong?

*Phuong:* He is in his room. He is\_\_\_\_\_ books.

3. *Susan*:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is the time, Alice?

*Alice*:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a quarter to one.\_\_\_ go to school.

*Susan*: All right. Let’s go. Our lessons begin \_\_\_\_\_ one o’clock.

**IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D đế hoàn thành những câu sau đây.**

1. - “\_\_ sugar do you want for your rice soup?” - “Just a spoonful.”

A. How much

B. How many

C. What

D. How

2. My brother plays football with his friends when he free time.

A. gets

B. has

C. does

D. gives

3.“\_\_\_\_ . Can you tell me the way to the clothing store?”

A. Thank you

B. All right

C. Listen

D. Excuse me

4. Pupils\_\_ do all the exercises before they go to school.

A. need

B. have

C. be

D. must

5. - “Where is your new teacher\_\_\_\_\_ ?” - “England. She is English.”

A. to

B. from

C. going

D. Corning

**V. Hãy dùng những từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.**

1. My mother/ young/ but / grandmother/ old.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. Bob/ clever/ and/ Ben / clever/ too.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. Our teacher / usually / give / a lot / homework.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. English/ not / easy/ and / Maths / not easy/ either.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. a tree / many flowers / our garden.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .